

BỘ THƯƠNG MẠI**THÔNG TƯ số 03/2003/TT-BTM ngày 05/6/2003 hướng dẫn việc cấp VISA hàng dệt may xuất khẩu sang Hoa Kỳ theo Hiệp định Dệt may Việt Nam - Hoa Kỳ.**

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Văn bản số 669/CP-KTTH ngày 21/5/2003 về triển khai Hiệp định Dệt may Việt Nam - Hoa Kỳ;

Căn cứ Hiệp định Bán bán hàng dệt may Việt Nam - Hoa Kỳ và việc thực hiện xuất khẩu trong năm 2002, 3 tháng đầu năm 2003 của các thương nhân;

Căn cứ Quyết định số 665/2003/QĐ-BTM ngày 04/6/2003 của Bộ Thương mại về việc cấp VISA hàng dệt may xuất khẩu sang Hoa Kỳ;

Bộ Thương mại hướng dẫn thực hiện việc cấp VISA hàng may mặc xuất khẩu sang Hoa Kỳ theo Hiệp định Hàng dệt may Việt Nam - Hoa Kỳ,

I. CÁC QUY ĐỊNH CHUNG**1. Hàng dệt may:**

Hàng dệt may gồm hàng dệt và hàng may làm từ hàng dệt bằng sợi bông, len, sợi nhân tạo, sợi thực vật ngoài bông, hỗn hợp các loại sợi trên và hỗn hợp có chứa tơ, nhưng không bao gồm quần áo có trọng lượng tơ tằm từ 70% trở lên (trừ khi đồng thời chứa 17% trọng lượng là len), hoặc các sản phẩm khác ngoài quần áo có trọng lượng tơ từ 85% trở lên.

Chủng loại hàng dệt may (Cat.) là nhóm hàng

dệt may được phân loại theo chất liệu sợi, loại hàng và giới tính. Thuật ngữ Cat. bao gồm Cat. đơn và Cat. đôi, Cat. một phần. Danh mục các Cat. được nêu tại Phụ lục 1 và phân loại các Cat. được nêu tại Phụ lục 2.

Thuật ngữ "VISA" chỉ con dấu do các Phòng Quản lý xuất nhập khẩu khu vực được Bộ Thương mại ủy quyền cấp cho mỗi lô hàng dệt may xuất khẩu sang Hoa Kỳ thuộc các Cat. nêu tại Phụ lục 3, trong đó có mô tả về lô hàng, chứng nhận nước xuất xứ và cho phép lô hàng được khấu trừ vào mức hạn ngạch đang áp dụng cho Việt Nam.

2. Đối tượng cấp VISA:

Hàng dệt may thuộc các Cat. quản lý bằng hạn ngạch nêu tại Phụ lục 2 được sản xuất hoặc gia công tại Việt Nam, có xuất xứ Việt Nam (theo Quy tắc xuất xứ của Hoa Kỳ) và xuất khẩu sang Hoa Kỳ kể từ ngày 01/7/2003 cho đến khi Hiệp định Hàng dệt may Việt Nam - Hoa Kỳ hết hiệu lực.

Trong trường hợp có thêm một hoặc nhiều Cat. áp dụng hạn ngạch, các Cat. này sẽ tự động trở thành đối tượng điều chỉnh của Quy chế này kể từ ngày bắt đầu áp dụng hạn ngạch.

II. QUY ĐỊNH VỀ VISA**1. Cấp VISA:**

Các Phòng Quản lý xuất nhập khẩu khu vực cấp VISA cho từng lô hàng dệt may xuất khẩu sang Hoa Kỳ bằng cách đóng dấu VISA hình tròn bằng mực xanh lên mặt trước hóa đơn thương mại gốc, không đóng VISA lên bản sao hóa đơn thương mại. Chỉ các lô hàng có VISA mới được phép nhập khẩu vào Hoa Kỳ và khấu trừ vào hạn ngạch của Việt Nam. Bản sao VISA không được chấp nhận.

2. Các thông tin trên VISA:

a) Số VISA: Số VISA theo mẫu tiêu chuẩn gồm chín ký tự, bắt đầu là một ký tự bằng chữ số là số cuối cùng của năm xuất khẩu, tiếp đó là 2 ký tự bằng chữ cái VN là chữ viết tắt của từ Việt Nam, ký tự thứ tư bằng chữ số là ký hiệu chỉ số Phòng Quản lý xuất nhập khẩu và năm ký tự tiếp theo bằng số là ký tự chỉ số thứ tự của lô hàng.

Các VISA do Phòng Quản lý xuất nhập khẩu Hà Nội cấp có ký tự thứ tư là số 1, Hải Phòng là số 5, Đà Nẵng là số 3, thành phố Hồ Chí Minh là số 2, Vũng Tàu là số 7 và Đồng Nai là số 4. Các Phòng Quản lý xuất nhập khẩu khu vực cấp VISA cho năm 2003 bắt đầu bằng các số VISA sau:

- Hà Nội: 3VN100001
- Hải Phòng: 3VN500001
- Đà Nẵng: 3VN300001
- Thành phố Hồ Chí Minh: 3VN200001
- Vũng Tàu: 3VN700001
- Đồng Nai: 3VN400001

b) Ngày, tháng, năm: là ngày, tháng, năm cấp VISA do các Phòng Quản lý xuất nhập khẩu ghi.

c) Chữ ký và họ tên của người cấp VISA:

- Chữ ký: chỉ người đã đăng ký chữ ký mới được cấp VISA.
- Họ tên người ký VISA: được ghi bằng chữ in.

d) Cách ghi chủng loại hàng (Cat.): Hàng hóa thuộc Cat. đôi có thể ghi Cat. đôi hoặc Cat. đơn nếu lô hàng đó chỉ thuộc một Cat. trong số các Cat. đôi.

- Thí dụ, nếu lô hàng chỉ có Cat. 340, có thể ghi Cat. đôi 340/640 hoặc Cat. đơn 340.

e) Số lượng và đơn vị:

- Số lượng ghi trên VISA phải được ghi tròn số. Số lẻ thập phân từ 1/2 hoặc 0,5 trở lên được làm tròn lên, số lẻ thập phân dưới 1/2 hoặc 0,5 được làm tròn xuống trừ khi số lượng xuất khẩu nhỏ hơn 1 đơn vị.

Thí dụ:

100 tá và 5 chiếc sẽ làm tròn lên 101 tá

100 tá và 4 chiếc sẽ làm tròn xuống 100 tá

Một lô hàng chỉ có 1 - 12 chiếc thì số lượng được tính là 1 tá.

- Đơn vị tính của mỗi loại hàng trong lô hàng được ghi tại Phụ lục 2:

Tá được ghi DOZ

Tá đôi được ghi là DPR

Kilogram được ghi KGS

Chiếc được ghi là NOS

Mét vuông được ghi là M2.

3. Việc thay thế và miễn VISA:

a) Việc thay thế VISA:

- VISA được coi là không hợp lệ nếu số VISA, ngày cấp VISA, chữ ký, tên người ký, Cat., số lượng hoặc đơn vị tính bị thiếu, không chính xác hoặc bị tẩy xóa. Nếu hải quan Hoa Kỳ không làm thủ tục nhập khẩu cho lô hàng vì VISA không hợp lệ, thương nhân xuất khẩu phải xin VISA khác thay thế tại các Phòng Quản lý xuất nhập khẩu khu vực.

- Trường hợp đặc biệt: Các lô hàng xác định nhằm Cat. được miễn VISA một lần nếu tham tán thương mại thuộc Cơ quan đại diện Việt Nam tại Hoa Kỳ có văn bản gửi Bộ Thương mại Hoa Kỳ. Các lô hàng này vẫn bị khấu trừ vào hạn ngạch.

b) Việc miễn VISA:

- Hàng nhập khẩu để phục vụ cho mục đích cá nhân người nhập khẩu và không để bán;

- Hàng có dấu chỉ rõ là hàng mẫu thương mại có trị giá dưới 800 USD;

- Các trường hợp trên được miễn VISA và không bị khấu trừ hạn ngạch.

III. VIỆC CẤP VISA

1. Bộ VISA:

VISA được cấp gồm một (01) bản chính và ba (03) bản sao, được gửi cho thương nhân 01 bản chính (để xuất trình với Hải quan Hoa Kỳ) và 02 bản sao, Phòng Quản lý xuất nhập khẩu lưu 01 bản sao.

2. Hồ sơ xin cấp VISA:

2.1. Đơn xin cấp VISA theo mẫu số 1;

2.2. Hóa đơn thương mại (theo mẫu chung do Bộ Thương mại ban hành) đã được khai hoàn chỉnh theo hướng dẫn tại Mẫu số 2 (bản gốc);

2.3. Hợp đồng xuất khẩu hoặc gia công (bản sao có dấu "Sao y bản chính" do người đứng đầu của thương nhân ký);

2.4. Thông báo giao hạn ngạch của Bộ Thương mại hoặc của các Sở Thương mại được ủy quyền (bản gốc);

2.5. Tờ khai hải quan xuất khẩu đã thanh khoản (bản sao có dấu "Sao y bản chính" do người đứng đầu của thương nhân ký);

2.6. Chứng từ vận tải (vận tải đơn) (bản sao có dấu "Sao y bản chính" do người đứng đầu của thương nhân ký). Đối với các lô hàng giao máy bay, thương nhân được nộp chứng từ đặt chỗ máy bay và nộp lại vận tải đơn hàng không trong vòng 7 ngày làm việc;

2.7. Báo cáo quá trình sản xuất, gia công của nhà sản xuất theo Mẫu số 3;

2.8. Tờ khai nhập khẩu nguyên phụ liệu đã thanh khoản và/hoặc hóa đơn tài chính mua nguyên phụ liệu trong nước của nhà sản xuất hàng xuất khẩu (bản sao có dấu "Sao y bản chính" do người đứng đầu của thương nhân ký);

2.9. Trường hợp cần thiết, Phòng Quản lý xuất nhập khẩu khu vực yêu cầu cung cấp thêm tài liệu để xác định xuất xứ của hàng hóa.

3. Kiểm tra tại nơi sản xuất:

Trong trường hợp cần thiết sẽ tiến hành kiểm tra tại nơi sản xuất.

4. Thời gian cấp VISA:

- VISA được cấp trong vòng 8 giờ làm việc kể từ khi nhận được bộ hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, trừ trường hợp phải kiểm tra tại nơi sản xuất.

5. Trường hợp hóa đơn thương mại bản gốc có VISA bị thất lạc hoặc hư hỏng, Phòng Quản lý xuất nhập khẩu khu vực cấp lại VISA thay thế với điều kiện thương nhân phải cam kết không sử dụng hai lần VISA (đối với trường hợp thất lạc) và trả lại bản gốc (đối với trường hợp bị hư hỏng).

Trường hợp VISA không hợp lệ, không được Hải quan Hoa Kỳ chấp nhận, các Phòng Quản lý xuất nhập khẩu chỉ cấp VISA thay thế khi thương nhân trả lại bản gốc hoặc bản sao có xác nhận của Hải quan Hoa Kỳ.

IV. TỔ CHỨC CẤP VÀ QUẢN LÝ VISA

1. Chỉ có những người được Bộ trưởng Bộ Thương mại ủy quyền và đã đăng ký chữ ký mới được quyền ký cấp VISA.

2. Việc cấp VISA do các Phòng Quản lý xuất nhập khẩu khu vực Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, thành phố Hồ Chí Minh, Vũng Tàu và Đồng Nai thực hiện.

3. Việc cấp VISA được phân công như sau:

Phòng Quản lý xuất nhập khẩu khu vực Hà Nội chịu trách nhiệm cấp VISA cho các thương nhân có trụ sở sản xuất và kinh doanh đóng trên địa bàn từ Hà Tĩnh trở ra phía Bắc trừ Thái Bình, Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng và Quảng Ninh.

Phòng Quản lý xuất nhập khẩu khu vực Hải Phòng chịu trách nhiệm cấp VISA cho các thương nhân có trụ sở sản xuất và kinh doanh đóng trên địa bàn các tỉnh Thái Bình, Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng và Quảng Ninh.

Phòng Quản lý xuất nhập khẩu khu vực Đà Nẵng chịu trách nhiệm cấp VISA cho các thương nhân có trụ sở sản xuất và kinh doanh đóng trên địa bàn các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Bình Định.

Phòng Quản lý xuất nhập khẩu khu vực thành phố Hồ Chí Minh chịu trách nhiệm cấp VISA cho các thương nhân có trụ sở sản xuất và kinh doanh đóng trên địa bàn từ Ninh Thuận, Lâm Đồng trở vào phía Nam trừ Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Bà Rịa - Vũng Tàu.

Phòng Quản lý xuất nhập khẩu khu vực Đồng Nai chịu trách nhiệm cấp VISA cho các thương nhân có trụ sở sản xuất và kinh doanh đóng trên địa bàn các tỉnh Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh.

Phòng Quản lý xuất nhập khẩu khu vực Vũng Tàu chịu trách nhiệm cấp VISA cho các thương nhân có trụ sở sản xuất và kinh doanh đóng trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Thương nhân được cấp VISA tại Phòng Quản lý xuất nhập khẩu khu vực theo quy định hoặc đăng ký một trong các Phòng Quản lý xuất nhập khẩu ngoài địa bàn quy định bằng việc gửi văn bản đăng ký về Bộ Thương mại.

4. Các Phòng Quản lý xuất nhập khẩu có trách nhiệm:

- Hướng dẫn thủ tục cấp VISA;
- Kiểm tra hồ sơ xin cấp VISA;
- Duyệt ký và cấp VISA;
- Lưu trữ hồ sơ cấp VISA;
- Theo dõi, kiểm tra việc sử dụng VISA;
- Báo cáo những vấn đề liên quan đến việc cấp và sử dụng VISA.

5. Mọi vi phạm trong quá trình cấp và sử dụng VISA, tùy theo mức độ, sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Thông tư có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2003/.

KT. Bộ trưởng Bộ Thương mại
Thứ trưởng

MAI VĂN DÂU

Phụ lục 1

(ban hành kèm theo Thông tư số 03/2003/TT-BTM ngày 05/6/2003 của Bộ trưởng Bộ Thương mại).

HỆ THỐNG CAT. HÀNG DỆT MAY CỦA HOA KỲ THEO HỆ THỐNG HÀI HÒA

Các Cat. được đánh số như sau:

200 là bông và/hoặc sợi nhân tạo

300 là bông

400 là len

600 là sợi nhân tạo

800 là hỗn hợp tơ hoặc sợi thực vật ngoài bông

Cat	Mô tả	Đơn vị	Tỷ lệ chuyển sang mét vuông
Sợi			
200	Sợi để bán lẻ và chỉ khâu	Kg	6,60
201	Sợi đặc biệt	Kg	6,50
300	Sợi bông chải thô (carded)	Kg	8,50
301	Sợi bông chải kỹ (combed)	Kg	8,50
400	Sợi len	Kg	8,50
600	Sợi tơ có kết cấu	Kg	6,50
603	Sợi có 85% trọng lượng trở lên là xơ staple nhân tạo	Kg	6,30
604	Sợi có 85% trọng lượng trở lên là xơ staple tổng hợp	Kg	7,60
606	Sợi fi-la-măng không có kết cấu	Kg	20,10
607	Các loại sợi từ xơ staple khác	Kg	6,50
800	Hỗn hợp tơ hoặc sợi thực vật ngoài bông	Kg	8,50
Vải			
218	Từ sợi nhiều màu khác nhau	M2	1,00
219	Vải bông dày	M2	1,00
220	Vải dệt đặc biệt	M2	1,00
222	Vải dệt kim	M2	12,30
223	Vải không dệt	M2	14,00
224	Vải nhung, len búi	M2	1,00
225	Vải bông chéo xanh	M2	1,00
226	Vải thưa, vải phin nơn, vải batit, vải voan	M2	1,00
227	Vải dây buộc	M2	1,00
229	Vải dùng cho mục đích đặc biệt	Kg	13,60
313	Vải làm khăn trải giường	M2	1,00

09640037

Cat	Mô tả	Đơn vị	Tỷ lệ chuyển sang mét vuông
314	Vải poplin và len mỏng khổ đôi	M2	1,00
315	Vải in hoa	M2	1,00
317	Vải chéo	M2	1,00
326	Vải satanh	M2	1,00
410	Vải dệt thoi	M2	1,00
414	Các loại vải len khác	Kg	2,80
611	Vải dệt thoi có 85% trọng lượng trở lên là sợi staple nhân tạo	M2	1,00
613	Vải trái giường	M2	1,00
614	Vải poplin và len mỏng khổ đôi	M2	1,00
615	Vải in hoa	M2	1,00
617	Vải chéo và satanh	M2	1,00
618	Vải dệt thoi từ xơ fi-la-măng nhân tạo	M2	1,00
619	Vải fi-la-măng polyeste	M2	1,00
620	Vải fi-la-măng tổng hợp khác	M2	1,00
621	Vải in	Kg	14,40
622	Vải sợi thủy tinh	M2	1,00
624	Vải dệt thoi từ sợi nhân tạo, gồm hơn 15% trọng lượng nhưng ít hơn 36% trọng lượng là len	M2	1,00
625	Vải poplin và len mỏng khổ đôi từ hỗn hợp xơ staple và fi-la-măng	M2	100
626	Vải in từ hỗn hợp xơ staple và fi-la-măng	M2	1,00
627	Vải từ hỗn hợp xơ staple và fi-la-măng	M2	1,00
628	Vải chéo và vải satanh từ hỗn hợp xơ staple và fi-la-măng	M2	1,00
629	Các loại vải khác từ hỗn hợp xơ staple và fi-la-măng	M2	1,00
810	Vải dệt thoi, hỗn hợp tơ và sợi thực vật ngoài bông	M2	1,00
Quần áo			
237	Quần áo vui chơi và quần áo tắm nắng v.v...	Tá	19,20
239	Quần áo trẻ em và phụ liệu quần áo	Kg	6,30
330	Mùi xoa	Tá	1,40
331	Găng tay và găng hở ngón	Tá đôi	2,90
332	Tất	Tá đôi	3,80
333	Áo khoác nam kiểu vét	Tá	30,30
334	Các loại áo khoác nam khác	Tá	34,50

Cat	Mô tả	Đơn vị	Tỷ lệ chuyển sang
			mét vuông
335	Áo khoác nữ	Tá	34,50
336	Váy dài	Tá	37,90
338	Áo dệt kim của nam	Tá	6,00
339	Áo dệt kim nữ	Tá	6,00
340	Áo sơ mi nam, không phải áo dệt kim	Tá	20,10
341	Áo sơ mi nữ, không phải dệt kim	Tá	12,10
342	Váy ngắn	Tá	14,90
345	Áo len	Tá	30,80
347	Quần dài và quần soóc nam	Tá	14,90
348	Quần dài và quần soóc nữ	Tá	14,90
349	Áo nịt ngực và các quần áo sát người khác	Tá	4,00
350	Váy dài, váy choàng...	Tá	42,60
351	Đồ ngủ và pyjama	Tá	43,50
352	Đồ lót	Tá	9,20
353	Áo khoác nam lông vũ	Tá	34,50
354	Áo khoác nữ lông vũ	Tá	34,50
359	Các loại quần áo vải cotton khác	Kg	8,50
431	Găng tay và găng hở ngón	Tá đôi	1,80
432	Tất	Tá đôi	2,30
433	Áo khoác kiểu vét của nam	Tá	30,10
434	Các loại áo khoác nam khác	Tá	45,10
435	Áo khoác nữ	Tá	45,10
436	Váy dài	Tá	41,10
438	Sơ mi nữ dệt kim	Tá	12,50
439	Quần áo trẻ em và phụ liệu quần áo	Kg	6,30
440	Sơ mi, không dệt kim	Tá	20,10
442	Váy ngắn	Tá	15,00
443	Comple nam	Số	3,76
444	Comple nữ	Số	3,76
445	Áo len nam	Tá	12,40
446	Áo len nữ	Tá	12,40
447	Quần dài và quần soóc nam	Tá	15,00
448	Quần dài và quần soóc nữ	Tá	15,00
459	Quần áo len khác	Kg	3,70
630	Mùi xoa	Tá	1,40
631	Găng tay và găng hở ngón	Tá đôi	2,90
632	Tất	Tá	3,80

Cat	Mô tả	Đơn vị	Tỷ lệ chuyển sang
			mét vuông
633	Áo khoác kiểu vét của nam	Tá	30,30
634	Các loại áo khoác nam khác	Tá	34,50
635	Các loại áo khoác nữ	Tá	34,50
636	Váy dài	Tá	37,90
638	Áo sơ mi dệt kim của nam	Tá	15,00
639	Áo sơ mi dệt kim của nữ	Tá	12,50
640	Áo sơ mi nam, không dệt kim	Tá	20,10
641	Áo sơ mi nữ, không dệt kim	Tá	12,10
642	Váy ngắn	Tá	14,90
643	Comple nam	Bộ	3,76
644	Comple nữ	Bộ	3,76
645	Áo len nam	Tá	30,80
646	Áo len nữ	Tá	30,80
647	Quần dài và quần soóc nam	Tá	14,90
648	Quần dài và quần soóc nữ	Tá	14,90
649	Áo nịt ngực và quần áo mặc sát người	Tá	4,00
650	Váy dài, áo choàng dài...	Tá	42,60
651	Đồ ngủ và pyjama	Tá	43,50
652	Đồ lót	Tá	13,40
653	Áo khoác lông vũ của nam	Tá	34,50
654	Áo khoác lông vũ của nữ	Tá	34,50
659	Quần áo khác từ sợi nhân tạo	Kg	14,40
831	Găng tay và găng hở ngón	Tá đôi	2,90
832	Tất	Tá đôi	3,8
833	Áo khoác kiểu vét của nam	Tá	30,30
834	Các loại áo khoác khác của nam	Tá	34,50
835	Áo khoác nữ	Tá	34,50
836	Váy dài	Tá	37,90
838	Áo sơ mi nữ dệt kim	Tá	11,70
839	Quần áo trẻ em và phụ liệu	Kg	6,30
840	Áo sơ mi, không dệt kim	Tá	16,70
842	Váy ngắn	Tá	14,90
843	Comple nam	Bộ	3,76
844	Comple nữ	Bộ	3,76

Cat	Mô tả	Đơn vị	Tỷ lệ chuyển sang mét vuông
845	Áo len từ sợi thực vật ngoài bông	Tá	30,80
846	Áo len tơ tằm	Tá	30,80
847	Quần dài và quần soóc	Tá	14,90
850	Váy dài, áo choàng, v.v...	Tá	42,60
851	Đồ ngủ và pyjama	Tá	43,50
852	Đồ lót	Tá	11,30
858	Khăn quàng cổ	Kg	6,60
859	Quần áo khác	Kg	12,50
Sản phẩm may sẵn ngoài quần áo và các sản phẩm dệt khác			
360	Vỏ gối	Chiếc	0,90
361	Tấm ga	Chiếc	5,20
362	Tấm trải giường và mền	Chiếc	5,80
363	Các loại khăn phủ gối	Chiếc	0,40
369	Các hàng cotton khác	Kg	8,50
464	Chăn	Kg	2,40
465	Tấm trải sàn	M2	1,00
469	Các sản phẩm len khác	Kg	3,70
665	Tấm trải sàn	M2	1,00
666	Sản phẩm nội thất khác từ sợi nhân tạo	Kg	14,40
669	Các sản phẩm khác từ sợi nhân tạo	Kg	14,40
670	Túi, túi xách tay, hành lý	Kg	3,70
863	Khăn tắm, khăn mặt	Chiếc	0,40
870	Hành lý	Kg	3,70
871	Túi và túi xách tay	Kg	3,70
899	Các sản phẩm tơ tằm và sợi thực vật khác	Kg	11,10

Phụ lục 2

(ban hành kèm theo Thông tư số 03/2003/TT-BTM ngày 05/6/2003 của Bộ trưởng Bộ Thương mại).

**PHÂN LOẠI CAT. HÀNG DỆT MAY XUẤT KHẨU SANG HOA KỲ
THEO CHẤT LIỆU XƠ, SỢI**

1. Hàng dệt may chất liệu sợi nhân tạo là sản phẩm có trọng lượng chủ yếu là sợi nhân tạo, ngoại trừ:
 - (a) Quần áo dệt kim, đan hoặc móc, trong đó hàm lượng len bằng hoặc lớn hơn 23% trọng lượng tất cả các loại sợi, trong trường hợp này quần áo được phân loại là quần áo len; hoặc
 - (b) Quần áo, không phải dệt kim, đan hoặc móc, trong đó hàm lượng len bằng hoặc lớn hơn 36% trọng lượng của tất cả các loại sợi, trong trường hợp này thì quần áo được phân loại là quần áo len; hoặc
 - (c) Vải dệt thoi, trong đó hàm lượng len bằng hoặc lớn hơn 36% trọng lượng của tất cả các loại sợi, trường hợp này được phân loại là vải len.
2. Hàng dệt may chất liệu bông là các sản phẩm có trọng lượng chính là bông, ngoại trừ vải dệt thoi có hàm lượng len bằng hoặc lớn hơn 36% trọng lượng của tất cả các loại sợi, trường hợp này được phân loại là hàng len.
3. Hàng dệt may chất liệu len là sản phẩm có trọng lượng chính là len và các trường hợp ngoại lệ nêu tại mục 1 và 2 nêu trên.
4. Hàng dệt may chất liệu tơ tằm hoặc sợi thực vật ngoài bông là sản phẩm có trọng lượng chính là tơ tằm hoặc sợi thực vật ngoài bông, ngoại trừ:
 - (a) Sản phẩm từ bông pha sợi len và hoặc sợi nhân tạo mà trọng lượng tính gộp bằng hoặc lớn hơn 50% tổng trọng lượng của các loại sợi cấu thành và trọng lượng sợi bông bằng hoặc lớn hơn trọng lượng của từng loại sợi len và hoặc sợi nhân tạo cấu thành, trong trường hợp này sản phẩm được phân loại là hàng dệt may chất liệu bông.
 - (b) Sản phẩm không thuộc phạm vi của (B)(iv)(a) và hàm lượng len hơn 17% trọng lượng của tất cả các sợi cấu thành, trong trường hợp này sản phẩm sẽ được phân loại là hàng len.
 - (c) Sản phẩm không phải hai loại trên và sợi nhân tạo cộng với bông và hoặc len tính gộp bằng hoặc hơn 50% về trọng lượng của tất cả các sợi cấu thành, và trọng lượng của sợi nhân tạo hơn trọng lượng của tổng phần sợi len và hoặc tổng phần sợi bông, trong trường hợp này sản phẩm được phân loại là hàng chất liệu sợi nhân tạo.

Phụ lục 3

(ban hành kèm theo Thông tư số 03/2003/TT-BTM ngày 05/6/2003 của Bộ trưởng Bộ Thương mại).

DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG DỆT MAY XUẤT KHẨU SANG HOA KỲ
QUẢN LÝ BẰNG HẠN NGẠCH

Số thứ tự	Mặt hàng	Chủng loại (Cat.)	Đơn vị
1	Chỉ may, sợi để bán lẻ	200	Kg
2	Sợi bông trái kỹ	301	Kg
3	Tất chất liệu bông	332	Tá đôi
4	Áo khoác nam dạng áo comple	333	Tá
5	Áo khoác nam nữ chất liệu bông	334/335	Tá
6	Áo sơ mi dệt kim nam nữ chất liệu bông	338/339	Tá
7	Áo sơ mi nam dệt thoi chất liệu bông và sợi nhân tạo	340/640	Tá
8	Áo sơ mi nữ dệt thoi chất liệu bông và sợi nhân tạo	341/641	Tá
9	Váy ngắn chất liệu bông và sợi nhân tạo	342/642	Tá
10	Áo sweater chất liệu bông	345	Tá
11	Quần nam nữ chất liệu bông	347/348	Tá
12	Quần áo ngủ chất liệu bông và sợi nhân tạo	351/651	Tá
13	Đồ lót chất liệu bông và sợi nhân tạo	352/652	Tá
14	Quần yếm,...	359/659-C	Kg
15	Quần áo bơi	359/659-S	Kg
16	Áo khoác nam chất liệu len	434	Tá
17	Áo khoác nữ chất liệu len	435	Tá
18	Sơ mi nam nữ chất liệu len	440	Tá
19	Quần nam chất liệu len	447	Tá
20	Quần nữ chất liệu len	448	Tá
21	Vải bằng sợi fi-la-măng tổng hợp khác	620	M2
22	Tất chất liệu sợi nhân tạo	632	Tá đôi
23	Áo sơ mi dệt kim nam nữ chất liệu sợi nhân tạo	638/639	Tá
24	Áo sweater chất liệu sợi nhân tạo	645/646	Tá
25	Quần nam nữ chất liệu sợi nhân tạo	647/648	Tá

096210037

LawSoft * Tel: +84 8 3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

Mẫu số 1

TÊN THƯƠNG NHÂN

Số:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm.....

ĐƠN XIN CẤP VISA

Hàng dệt may sang thị trường Hoa Kỳ

Tên thương nhân

Địa chỉ:.....

Điện thoại:.....

Giới thiệu ông/bà:....., CMTND số....., cấp ngày....., là cán bộ của thương nhân đến Phòng Quản lý XNK khu vực.....làm thủ tục xin cấp VISA cho hàng dệt may xuất khẩu sang Hoa Kỳ với các chi tiết sau:

1. Tên hàng:

Chủng loại hàng (Cat.):

2. Số lượng:

3. Trị giá FOB:

4. Nơi sản xuất/gia công:

5. Ngày xuất khẩu:

6. Cửa khẩu xuất hàng:

Hồ sơ kèm theo:

1. Hóa đơn thương mại đã khai hoàn chỉnh (theo mẫu) số:

ngày:

2. Hợp đồng số:

ngày:

3. Thông báo giao hạn ngạch số:

ngày:

4. Tờ khai hải quan xuất khẩu số:

ngày:

5. Chứng từ vận tải số:

ngày:

6. Báo cáo sản xuất, gia công:

ngày:

7. Tờ khai hải quan nhập khẩu đã thanh toán số:

ngày:

và/hoặc Hóa đơn tài chính mua nguyên phụ liệu số:

ngày:

Thương nhân cam đoan những kê khai về chi tiết của lô hàng nêu trên là đúng, nếu sai thương nhân hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật. Đề nghị quý Phòng cấp VISA cho lô hàng trên.

Người đứng đầu của thương nhân

(Ký tên và đóng dấu)

09640037

Mẫu số 2

COMMERCIAL INVOICE

1. Shipper/Exporter		2. Invoice No.		Date	
		4. Buyer's Name & Address (if other than consignee)			
3. Consignee's Name & Address		5. Origin of Goods VIETNAM		6. Cat. No.	
				7. Quota Year	
8. Notify Party		9. Terms of Sale		10. Terms of Payment	
		11. Contract No./Purchase Order No			
12. Additional Transportation Information		13. Port of Loading		14. Final Destination	
		15. BL/AWB No. & Date		16. Date of Export	
17. Marks & Number of Packages	18. Full Description of Goods			19. Quantity	20. F.O.B Unit Price
					21. Total F.O.B Value
22. For VISA Stamp		23. Name & Address of Manufacturer			
		24. Declaration by Shipper/Exporter We hereby declare that the above particulars are true and correct Authorised Signature & Stamp Name Designator Date			

09640037

HƯỚNG DẪN KHAI HÓA ĐƠN THƯƠNG MẠI

- Ô số 1. Tên và địa chỉ đầy đủ người xuất khẩu
Ô số 2. Số hóa đơn, ngày ký hóa đơn
Ô số 3. Tên và địa chỉ đầy đủ của người nhận hàng
Ô số 4. Tên và địa chỉ đầy đủ của người mua (nếu khác người nhận hàng)
Ô số 5. Nước xuất xứ của hàng hoá
Ô số 6. Chủng loại hàng (Cat.)
Ô số 7. Năm hạn ngạch
Ô số 8. Bên được thông báo
Ô số 9. Điều kiện bán hàng: gia công hay bán FOB
Ô số 10. Điều kiện thanh toán : L/C, TTR...
Ô số 11. Số hiệu hợp đồng/Số hiệu Đơn đặt hàng
Ô số 12. Các thông tin vận tải khác: chuyển tải qua nước nào...
Ô số 13. Cảng bốc hàng
Ô số 14. Cảng đến cuối cùng
Ô số 15. Số hiệu vận tải đơn và ngày ký vận tải đơn
Ô số 16. Ngày xuất khẩu: ngày tàu rời cảng Việt Nam (nếu chuyên chở bằng đường biển)
Ô số 17. Ghi chú và số hiệu của các kiện hàng
Ô số 18. Mô tả đầy đủ về hàng hóa:
- Tên mặt hàng
- Thành phần chất liệu vải
- Mã hàng (Style No.)
- Số hiệu đơn đặt hàng (P.O.No.)
Ô số 19. Số lượng: ghi chính xác số lượng đã xuất khẩu
Ô số 20. Đơn giá: Giá FOB Việt Nam
Ô số 21. Tổng trị giá FOB Việt Nam
Ô số 22. Dấu VISA: do các Phòng Quản lý xuất nhập khẩu đóng dấu
Ô số 23. Tên và địa chỉ đầy đủ của nhà sản xuất
Ô số 24. Cam kết của người xuất khẩu, ký tên và đóng dấu.

Mẫu số 3

TÊN THƯƠNG NHÃN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm.....

**BÁO CÁO QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT, GIA CÔNG
HÀNG DỆT MAY XUẤT KHẨU SANG HOA KỲ**

1. Mô tả về lô hàng:

- Chung loại hàng (Cat.):
- Số lượng:
- Mô tả hàng hóa: (mặt hàng, chất liệu vải ...)
- Số hiệu đơn đặt hàng:
- Mã hàng:
- Số và Ngày của Vận tải đơn:
- Ngày xuất khẩu:

2. Mô tả quá trình sản xuất, gia công:

a) Nguyên phụ liệu:

Mô tả nguyên phụ liệu	Nước sản xuất/ gia công	Ngày nhập khẩu hoặc ngày mua nguyên phụ liệu
- Vải chính		
- Vải lót		
- Phụ liệu		
- Bán thành phẩm		

b) Quá trình sản xuất/gia công:

Mô tả quá trình sản xuất gia công	Nước sản xuất
- Cắt	
- May	
- Đóng gói	

Thương nhân cam kết và chịu trách nhiệm về số liệu báo cáo trên.

NGƯỜI ĐÚNG ĐẦU THƯƠNG NHÃN
(Ký tên và đóng dấu)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Điện thoại: 8233947

In tại Xí nghiệp Bản đồ I - Bộ Quốc phòng